

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 237/2019/HNGĐ-ST

Ngày 25 tháng 9 năm 2019

V/v: “*Ly hôn – Tranh chấp nuôi con chung*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Trịnh Văn Điệp**

2. Ông **Nguyễn Việt Thắng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 497/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 7 năm 2019 về việc: “*Ly hôn – Tranh chấp nuôi con chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 259/2019/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1985.

- *Bị đơn:* Anh **Lâm Văn G**, sinh năm 1985.

Cùng trú tại: Ấp 1, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau

(*Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt – Bị đơn vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị **Nguyễn Thị N** trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh G chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trần Hợi, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (Giấy chứng nhận kết hôn số 79 ngày 04/9/2006).

Trong thời gian chung sống, anh G không lo lắng làm ăn, ham chơi cờ bạc và có lời lẽ xúc phạm đến chị. Mặc dù, chị đã tha thứ nhiều lần nhưng anh G không thay đổi. Nay, nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không thể hàn gắn lại được, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh G.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên **Lâm Nhất H**, sinh ngày 17/11/2006 (Giới tính: Nam) và cháu **Lâm Thành D**, sinh ngày 04/11/2009 (Giới tính:

Nam). Hiện, 2 cháu do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 2 cháu. Không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, chị yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

Đối với bị đơn anh Lâm Văn G đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, thể hiện chị N yêu cầu ly hôn với anh G, nhưng anh G vẫn không có văn bản ý kiến trình bày đối với các yêu cầu khởi kiện của chị N.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ghi nhận ý kiến của cháu: Lâm Nhật H và cháu Lâm Thành D đều có nguyện vọng được sống chung với chị N.

Tại phiên tòa, bị đơn là anh G vắng mặt, nguyên đơn là chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh G. Anh G có nơi cư trú tại ấp 1, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; Thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Do bị đơn vắng mặt, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Chị N có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Anh G đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xét xử vắng mặt nguyên và bị đơn là phù hợp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh G tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 79 ngày 04/9/2006 do Ủy ban nhân dân xã Trần Hợi cấp, nên hôn nhân giữa chị N và anh G, là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Quá trình chung sống, giữa chị N và anh G đã có phát sinh mâu thuẫn như bản tự khai mà chị N trình bày. Nên, chị N mới nộp đơn yêu cầu được ly hôn với anh G. Mặc khác, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh G, thể hiện việc chị N yêu cầu được ly hôn với anh G tại Tòa án, nhưng anh G vẫn không có ý kiến, không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại, bản tự khai chị N xác định không còn tình cảm gì với anh G và vẫn giữ nguyên yêu cầu được ly hôn. Điều đó, chứng tỏ mâu thuẫn giữa chị N và anh G là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do

đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N, cho chị N ly hôn với anh G là phù hợp với Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Chị N và anh G có 02 người con chung tên Lâm Nhất H, sinh ngày 17/11/2006 (Giới tính: Nam) và cháu Lâm Thành D, sinh ngày 04/11/2009 (Giới tính: Nam). Hiện, 2 cháu do chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị N có yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 2 cháu. Không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con. Mặc khác, anh G cố tình vắng mặt, nên không thể thỏa thuận người trực tiếp nuôi con. Hiện tại, con chung đang do chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử xét, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, đồng thời cũng tôn trọng nguyện vọng của các cháu nên cần giao 2 cháu cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi 2 cháu đủ tuổi thành niên, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về tài sản chung và nợ: Do anh G cố tình vắng mặt. Không có ý kiến trình bày. Chị N xác định giữa chị và anh G không có tài sản chung và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[7] Về án phí: Buộc chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền 300.000 đồng, theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 177; Điều 179; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 235; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 19; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 và Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Lâm Văn G.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên: Lâm Nhất H, sinh ngày 17/11/2006 (Giới tính: Nam) và cháu Lâm Thành D, sinh ngày 04/11/2009 (Giới tính: Nam). Anh Lâm Văn G không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp, bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc,

nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003458 ngày 23/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau. Chị N đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang